

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 195/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 9 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Sơn Tây giai đoạn 2009-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư 06/2009/TT-BNN ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BNN ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

Trên cơ sở Công văn số 2315/BNN-KTHT ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Sơn Tây;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 1390/BC-SNN&PTNT ngày 19 tháng 9 năm 2011 thẩm định dự án Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Sơn Tây, giai đoạn 2009-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Sơn Tây giai đoạn 2009-2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn huyện Sơn Tây giai đoạn 2009-2020.

2. Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây.

3. Cơ quan quản lý dự án: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tây.

4. Phạm vi, quy mô dự án: Quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn 9 xã thuộc huyện Sơn Tây.

5. Thời kỳ quy hoạch: Từ năm 2009 đến năm 2020.

6. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu chung

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững theo hướng "nông - lâm - thủy sản"; đưa huyện Sơn Tây thoát khỏi tình trạng đói nghèo, lạc hậu, kém phát triển, từng bước rút ngắn sự chênh lệch trong phát triển kinh tế đối với các huyện khác trong tỉnh. Phần đầu đưa giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - ngư nghiệp đến năm 2020 tăng bình quân mỗi năm trên 8,5% so với hiện nay; tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, tập huấn trên 35%. Tạo sự chuyển biến nhanh và bền vững về đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trong huyện; xây dựng một xã hội nông thôn mới ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

- Tiếp tục ổn định định canh, định cư; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ nghèo. Đến năm 2015 cơ bản hoàn thành việc bố trí, sắp xếp các khu dân cư cho các hộ nằm trong vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, du canh, du cư có nơi ở ổn định, phát triển sản xuất.

- Nhanh chóng hoàn thành công tác giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng cho các ban quản lý và hộ gia đình để phát triển kinh tế rừng, vườn rừng, phát triển kinh tế hộ gia đình; tích cực vận động và hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh khai hoang, phục hoá ruộng nước, ruộng bậc thang và nà thổ thâm canh để tăng diện tích sản xuất nông nghiệp, giải quyết cơ bản vấn đề lương thực tại chỗ trên địa bàn; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt...

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu đến năm 2015:

- Lương thực bình quân đầu người đạt 388 kg/người/năm.
- Khoán chăm sóc bảo vệ rừng đạt tỷ lệ 70%, giao đất, giao rừng để trồng rừng sản xuất đạt tỷ lệ 100%; độ che phủ rừng đạt trên 54%.
- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 25%; giảm tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp xuống còn dưới 80% lao động xã hội.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm khoảng 70,9% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Mục tiêu đến năm 2020:

- Nâng cao mức sống nhân dân ngang bằng mức trung bình trong khu vực, tăng gấp 4-5 lần so với hiện nay.
- Đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 60% diện tích đất có thể trồng 2 vụ lúa nước.
- Lương thực bình quân đầu người đạt 399 kg/người/năm.
- Hoàn thành việc khoán chăm sóc bảo vệ rừng đạt tỷ lệ 100%; độ che phủ rừng đạt trên 60%.
- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện trên 35%.
- Giảm tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp xuống còn dưới 70% lao động xã hội.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm khoảng 62% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

7. Nội dung quy hoạch cụ thể như sau

a) Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

a1) Quy hoạch phát triển trồng trọt:

- Sản xuất lương thực: Đến năm 2020 sản lượng lương thực toàn huyện là 8.368 tấn, trong đó thóc 7.375 tấn, ngô 993 tấn; lương thực bình quân đầu người đạt 399 kg, trong đó:

+ *Cây lúa*: Đến năm 2020 ổn định diện tích gieo trồng 1.770 ha, năng suất đạt bình quân 42 tạ/ha, sản lượng đạt 7.375 tấn.

+ *Cây ngô*: Đến năm 2020 ổn định diện tích gieo trồng ở mức 320 ha, năng suất đạt 31 tạ/ha, sản lượng đạt 993 tấn.

- Cây rau, đậu thực phẩm:

+ Cây rau thực phẩm: Đến năm 2020, diện tích 240 ha, năng suất 71 tạ/ha; sản lượng 1.694 tấn.

+ Cây đậu thực phẩm: Đến năm 2020, diện tích 150 ha, năng suất 7,3 tạ/ha; sản lượng 109 tấn.

- Cây công nghiệp:

+ *Cây mì*: Đến năm 2020, diện tích 3.000 ha, năng suất 165 tạ/ha, sản lượng 49.423 tấn.

+ *Cây quế*: Đến năm 2020, diện tích 900 ha, sản lượng thu hoạch hàng năm khoảng 200 tấn.

+ *Cây cau*: Đến năm 2020, diện tích 1.100 ha, sản lượng thu hoạch hàng năm 20.000 tấn.

- Trồng cỏ làm thức ăn cho trâu, bò: Đến năm 2020, diện tích 80 ha, năng suất 170 tấn/ha, sản lượng 13.600 tấn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt:

+ Hỗ trợ khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang: 291,5 ha, trong đó diện tích khai hoang 230,5 ha, diện tích phục hóa 40 ha, tạo ruộng bậc thang 21 ha.

+ Đầu tư hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Đến năm 2015, chuyển các loại cây trồng hiệu quả thấp sang trồng lúa nước 2 vụ và trồng cây công nghiệp, cây ăn quả diện tích 19 ha.

a2) Quy hoạch phát triển chăn nuôi:

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng ổn định đàn trâu, phát triển đàn bò, trong đó ưu tiên phát triển đàn bò lai; phát triển đàn heo và đàn gia cầm theo hướng nâng cao chất lượng và an toàn dịch bệnh.

- Đàn gia súc, gia cầm:

+ Đàn heo: Đến năm 2020 là 14.500 con.

+ Đàn bò: Đến năm 2020 là 12.000 con..

+ Đàn trâu: Đến năm 2020 là 2.400 con.

+ Đàn dê: Đến năm 2020 là 3.800 con.

+ Đàn gia cầm: Đến năm 2020 là 62.000 con.

* Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 là 1.394 tấn.

- Hỗ trợ phát triển chăn nuôi:

+ Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi: 2.514 hộ, trong đó năm 2010: 207 hộ, giai đoạn 2011-2015: 2.307 hộ.

+ Hỗ trợ giống gia súc, gia cầm: 12.210 con, trong đó: trâu 1.282 con, bò 2.172 con, heo 814 con, dê 137 con, gia cầm 3.760 con.

+ Hỗ trợ hộ nghèo trồng cỏ làm thức ăn cho trâu, bò: 79,3 ha.

a3) Quy hoạch phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại:

Hỗ trợ và hướng dẫn nhân dân đầu tư phát triển kinh tế vườn, cải tạo vườn tạp, trồng rừng kết hợp chăn nuôi tập trung theo các mô hình: VAC (vườn-ao-chuồng), RAC (rừng-ao-chuồng), RC (rừng-chuồng).

Đến 2015 diện tích kinh tế trang trại đạt 174 ha; đến năm 2020 đạt 300 ha, giá trị sản xuất bình quân đạt trên 50 triệu đồng/ha/năm.

b) Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp

b1) Trồng rừng:

Tổng diện tích trồng rừng tập trung là 8.200 ha; trong đó trồng rừng sản xuất 7.500 ha và trồng rừng phòng hộ 700 ha. Diện tích rừng trồng mới trên đất trống, đồi trọc là 4.900 ha, diện tích trồng lại rừng trên đất sau khai thác 3.300 ha.

- Trồng rừng phòng hộ: Tổng diện tích 700 ha, trong đó năm 2010: 200 ha, giai đoạn 2011-2015: 400 ha, giai đoạn 2016-2020: 100 ha.

- Trồng rừng sản xuất: Tổng diện tích 7.500 ha, trong đó năm 2010 trồng 1.050 ha, giai đoạn 2011-2015 trồng 2.510 ha, giai đoạn 2016-2020 trồng 3.940 ha, gồm:

+ Trồng rừng sản xuất trên đất trống đồi trọc: 4.200 ha.

+ Trồng rừng sản xuất trên đất sau khai thác: 3.300 ha.

b2) Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng:

Tổng diện tích 20.747 ha, trong đó rừng phòng hộ là 16.767,5 ha, rừng sản xuất là 3.979,5 ha.

- Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ:

+ Quản lý bảo vệ rừng: Tổng diện tích 15.604,5 ha, trong đó bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có là 15.004,5 ha, rừng trồng mới (sau 4 năm trồng và chăm sóc) là 600 ha.

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng: Tổng diện tích 1.163 ha; năm 2010 khoanh nuôi 473 ha; giai đoạn 2011-2015 khoanh nuôi 690 ha.

- Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất:

+ Quản lý bảo vệ rừng sản xuất: Tổng diện tích 1.456,6 ha, trong đó bảo vệ rừng trồng hiện có 1.456,6 ha (thực hiện đến năm 2010).

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất: Tổng diện tích 950 ha.

b3) Khai thác lâm sản: Khai thác gỗ từ rừng trồng: Diện tích khai thác 3.300 ha, sản lượng gỗ 173.700 m³, trong đó:

- Năm 2010 diện tích khai thác 200 ha, sản lượng 6.600m³.

- Giai đoạn 2011-2015 bình quân mỗi năm khai thác 250 ha, tổng sản lượng 56.700 m³.

- Giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm khai thác 370 ha, tổng sản lượng khai thác 110.400 m³.

b4) Độ che phủ của rừng: Năm 2010 là 53,1%, đến năm 2015 đạt 56,3% và đến năm 2020 sẽ đạt 62,6%.

b5) Hỗ trợ phát triển lâm nghiệp:

- Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ: 700 ha, trong đó năm 2010: 200 ha, giai đoạn 2011-2015: 400 ha, giai đoạn 2016-2020: 100 ha.

- Hỗ trợ chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ sau rà soát 3 loại rừng: 148,5 ha (thực hiện năm 2010).

- Hỗ trợ quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ 16.767,5 ha, trong đó:

+ Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên phòng hộ hiện có 15.004,5 ha.

+ Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 1.163 ha.

+ Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ diện tích rừng sau 4 năm trồng và chăm sóc 600 ha.

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 4.348,5 ha, gồm:

+ Hỗ trợ trồng rừng trên đất trống, đồi trọc: 4.200 ha.

+ Hỗ trợ trồng rừng trên đất sau khai thác rừng phòng hộ chuyển đổi sang rừng sản xuất: 148,5 ha.

- Hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực: 10.500 nhân khẩu trong thời gian 7 năm.

- Hỗ trợ hộ nghèo tạo đất sản xuất lương thực: Tổng số hộ cần hỗ trợ 763 hộ. Đối tượng hỗ trợ là hộ nghèo sống trong vùng có rừng nhưng thiếu đất sản xuất lương thực, với diện tích hỗ trợ cho mỗi hộ là 1,0 ha, mức hỗ trợ cho mỗi ha là 5 triệu đồng.

c) Quy hoạch phát triển thủy sản

Diện tích nuôi thủy sản nước ngọt đến năm 2020 là 85 ha, sản lượng 75 tấn; trong đó:

- Nuôi trên mặt nước các hồ đập, công trình thủy lợi, thủy điện 75 ha.

- Nuôi trên ao hồ nhỏ của hộ gia đình 10 ha.

- Hỗ trợ hộ nghèo cải tạo ao nuôi thủy sản: Tổng số hộ hỗ trợ 743 hộ, với diện tích hỗ trợ tối thiểu cho mỗi hộ là 100 m²; mức hỗ trợ 1,0 triệu đồng/hộ. Thời gian hỗ trợ (năm 2010: 127 hộ, giai đoạn 2011-2015: 616 hộ).

- Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống nuôi thủy sản: Tổng diện tích hỗ trợ 84 ha. Thời gian hỗ trợ (năm 2010: 9 ha, giai đoạn 2011-2015: 25 ha, giai đoạn 2016-2020: 50 ha).

d) Quy hoạch xây dựng các mô hình sản xuất

Tập trung hỗ trợ các nội dung chính sau:

- Xây dựng cơ sở vật chất khuyến nông.
- Trợ cấp khuyến nông viên.
- Xây dựng mô hình và chuyển giao tiến bộ khoa học khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.
- Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.
- Thông tin tuyên truyền khuyến nông.
- Hỗ trợ xây dựng trang trại (VACR, ACR, RC, ...), doanh nghiệp, hợp tác xã.
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến nông lâm sản nguyên liệu (sân phơi, nhà kho).

e) Hỗ trợ xây dựng trang trại

Tổng số 51 trang trại với diện tích 300 ha.

- Giai đoạn 2011-2015: 30 trang trại với diện tích 174 ha.
- Giai đoạn 2016-2020: 21 trang trại với diện tích 126 ha.

g) Quy hoạch vùng nguyên liệu gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm

g1) Xác định các loại cây nguyên liệu chủ lực phục vụ công nghiệp chế biến gồm cây keo, cây cau, cây quế và cây mì.

g2) Quy hoạch xây dựng các vùng nguyên liệu hàng hoá tập trung:

- Vùng sản xuất gỗ nguyên liệu: Đến năm 2020 có diện tích 7.937 ha, sản lượng gỗ khai thác hàng năm đạt trên 22.000 m³

- Vùng quế nguyên liệu: Đến năm 2020 có diện tích 900 ha với sản lượng khai thác hàng năm trên 200 tấn.

- Vùng cau nguyên liệu: Đến năm 2020 có diện tích 1.100 ha với sản lượng khai thác hàng năm đạt trên 20.000 tấn.

- Vùng mì nguyên liệu: Đến năm 2020 có diện tích 3.000 ha, sản lượng 49.000 tấn.

h) Quy hoạch chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn và có biện pháp thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, cơ sở giết mổ tập trung nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

- Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống chợ nông thôn; thành lập các tổ hợp tác, nhóm sản xuất và tiêu thụ các loại nông, lâm sản hàng hoá chủ yếu và tổ chức

thực hiện tốt Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

i) Quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư

i1) Các đối tượng di dời:

Tổng số hộ di dời: 1.257 hộ, trong đó di dời ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét là 237 hộ, di dời ra khỏi vùng có đời sống khó khăn do thiếu đất ở, đất sản xuất, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu là 1.020 hộ, trong đó:

- Di dời tập trung: 942 hộ.
- Di dời xen ghép: 315 hộ.

- Tổng số điểm tái định cư tập trung là 26 điểm, trong đó theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ (*phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015*) là 22 điểm và theo Quyết định 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ (*về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010*) là 4 điểm.

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2009-2010: 370 hộ; giai đoạn 2011-2015: 887 hộ.

i2) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tái định cư:

- Xây dựng điểm dân cư tập trung: 26 điểm.
- San lấp mặt bằng: 29,24 ha.
- Bồi thường giải phóng mặt bằng: 3,64 ha.
- Đường giao thông: 0,5 km.
- Đường dây điện trung, hạ thế: 10.900 m.
- Trạm hạ thế: 2 trạm.
- Hệ thống ống dẫn nước sinh hoạt: 4.900 m.
- Bể chứa nước sinh hoạt tập trung: 10 bể.
- Các công trình khác: 15 công trình.

8. Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất

- Đập thủy lợi: 85 công trình, trong đó giai đoạn 2009-2010 là 1 công trình; giai đoạn 2011-2015 là 51 công trình và giai đoạn 2016-2020 là 33 công trình.

- Kênh mương: 49.750 m, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 30.930 m và giai đoạn 2016-2020 là 18.820 m.

- Ống dẫn nước: 1.100 m, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 1.000 m và giai đoạn 2016-2020 là 100 m.

9. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

a) Tổng nhu cầu vốn: 939.013,1 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: 777.076,5 triệu đồng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: 66.565,7 triệu đồng.
- Đầu tư bố trí sắp xếp dân cư: 95.370,9 triệu đồng.

b) Phân kỳ vốn đầu tư

- Năm 2010: 197.135 triệu đồng.
- Giai đoạn 2011-2015: 443.807,1 triệu đồng.
- Giai đoạn 2016-2020: 298.071 triệu đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư

- Vốn thực hiện Chương trình 30a: 346.489,5 triệu đồng, chiếm 36,9%.
- Vốn theo QĐ 193/2006/QĐ-TTg: 66.997,7 triệu đồng, chiếm 7,13%.
- Vốn theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg: 28.373,2 triệu đồng, chiếm 3,02%.
- Vốn Chương trình nông thôn mới: 2.784,6 triệu đồng, chiếm 0,3%.
- Vốn ODA: 400 triệu đồng, chiếm 0,04%.
- Vốn vay theo QĐ 32/2007/QĐ-TTg: 20.050 triệu đồng, chiếm 2,13%.
- Vốn doanh nghiệp: 42.556,5 triệu đồng, chiếm 4,53%.
- Vốn dân: 431.361,7 triệu đồng, chiếm 45,94%.

10. Các chương trình, dự án ưu tiên

Để đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu quy hoạch đề ra, cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên sau:

- Dự án bố trí, sắp xếp lại dân cư.
- Dự án hỗ trợ khai hoang, phục hoá tạo đất sản xuất nông nghiệp.
- Dự án đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ phục vụ sản xuất.
- Dự án hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển đàn gia súc.
- Chương trình khuyến nông hỗ trợ kỹ thuật phát triển sản xuất.
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển nuôi trồng thủy sản.
- Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế vườn kết hợp với chăn nuôi gia súc.
- Dự án hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm cau, quế.
- Dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mì.
- Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/QĐ-TTg.

11. Hiệu quả quy hoạch

a) Hiệu quả kinh tế

- Kinh tế nông, lâm, thủy sản tăng trưởng nhanh, ổn định: Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng bình quân 12,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 sẽ ổn định ở mức tăng bình quân 8,9%/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản chuyên dịch phù hợp với xu thế và định hướng phát triển của vùng: Tỷ trọng ngành nông nghiệp năm 2010 chiếm 70,2%, đến năm 2015 giảm xuống còn là 57,9% và đến năm 2020 giảm còn 52,7%. Trong khi đó, tỷ trọng lâm nghiệp năm 2010 là 29,3% thì đến năm 2015 là 41,7% và năm 2020 tăng lên ở mức 46,9%; tỷ trọng thủy sản năm 2009 chiếm 0,38%, tăng lên đạt 0,5% năm 2010 và ổn định mức 0,5% cho cả thời kỳ quy hoạch.

- Cơ bản giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ trên địa bàn huyện. Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2009 là 294,2 kg/năm. Đến năm 2020 có sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 399 kg/người/năm.

b) Hiệu quả xã hội

- Từng bước thay đổi cách nghĩ, cách làm; thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu chuyển từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá.

- Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đáng kể về đời sống cho nông dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh được xây dựng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, thuận lợi trong việc trao đổi, mua bán, lưu thông hàng hoá trên vùng.

- Bố trí, sắp lại dân cư ở những vùng sạt lở ven sông, suối, nứt núi, vùng đặc biệt khó khăn để người dân ổn định cuộc sống, góp phần thực hiện mục tiêu an sinh xã hội.

c) Hiệu quả môi trường

- Thông qua việc đầu tư lâm nghiệp, rừng phòng hộ được khoanh nuôi, bảo vệ, rừng trồng phát triển nhanh, độ che phủ của rừng ngày càng tăng, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp; bảo tồn được nhiều loài động thực vật quý hiếm, hạn chế và ngăn ngừa được tác hại của lũ ống, lũ quét trên địa bàn.

- Các nguồn tài nguyên như đất đai, nguồn nước được khai thác hợp lý, vừa đem lại lợi ích kinh tế cho xã hội, vừa bảo vệ được môi trường.

- Kinh tế nông, lâm, thủy sản phát triển, đời sống của người dân được cải thiện sẽ củng cố niềm tin của người dân trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Đây là tiền đề quan trọng để ổn định an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng các quy trình sản xuất, định mức suất đầu tư, hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để làm cơ sở triển khai các nội dung quy hoạch.

- Hướng dẫn, hỗ trợ cho phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trạm Khuyến nông, Bảo vệ thực vật, Thú y huyện triển khai việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cho phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên của từng vùng và trình độ canh tác của người dân trên địa bàn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, phân bổ nguồn vốn thực hiện quy hoạch theo kế hoạch 5 năm và hàng năm; phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu, cụ thể hóa cơ chế tài chính cho phù hợp với tình hình, đặc thù và năng lực tổ chức thực hiện của huyện.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm; xây dựng các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

3. Ban Dân tộc tỉnh

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác định canh, định cư và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện Chính sách hỗ trợ cho các đối tượng di dân, định canh, định cư cho các đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm; xây dựng các dự án đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

4. Các sở, ngành khác có liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây trong việc kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện Quy hoạch.

5. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban ngành liên quan ở tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức xây dựng các dự án đầu tư thành phần để kêu gọi đầu tư và tranh thủ sự hỗ trợ của các thành phần kinh tế, cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước trong việc thực hiện Quy hoạch.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết và tham gia thực hiện.

6. Ban chỉ đạo Đề án 30a huyện

- Chủ trì xây dựng danh mục các dự án đầu tư, tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ cho các phòng chức năng của huyện và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và hội đoàn thể kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Dân tộc, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây và Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Viết Chử